



KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
TRƯỜNG ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ KIỂM TOÁN

[Handwritten signature]

PXH

CHUYÊN ĐỀ

**HƯỚNG DẪN THÔNG TƯ SỐ 24/2024/TT-BTC VÀ
NHỮNG ĐIỂM MỚI LIÊN QUAN ĐẾN CÁC ĐƠN VỊ
HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP**

Tập huấn: “Hướng dẫn chế độ kế toán và nghiệp vụ đầu thầu chuyên sâu
cho các đơn vị Hành chính sự nghiệp”

TẬP HUẤN

**Chế độ kế toán HCSN
theo Thông tư 24/2024/TT-BTC,
ngày 17/04/2024
(thay TT 107, hiệu lực từ 1/1/2025)**

Cơ sở pháp lý

- **Luật Kế toán số 88/2015/QH13**
ngày 20/11/2015;
- **NĐ 174/2016/NĐ-CP** ngày
30/12/2016 Quy định chi tiết một
số điều của Luật kế toán;
- **Thông tư 24/2024/TT-BTC** ngày
17/04/2024 Hướng dẫn Chế độ kế
toán HCSN;

Tâm quan trọng của Thông tư 24/2024/TT-BTC trong việc

thích ứng với sự thay đổi cơ chế quản lý tài chính

• Năm 2021, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ ra đời thay thế Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập với những nội dung đổi mới mang tính căn bản và toàn diện, đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc thay đổi chế độ kế toán để phù hợp với cơ chế quản lý tài chính mới.

• Do đó, để đáp ứng yêu cầu này thì Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024, hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

Tâm quan trọng của Thông tư 24/2024/TT-BTC trong việc

thích ứng với sự thay đổi cơ chế quản lý tài chính

• Thông tư 24/2024/TT-BTC không chỉ cập nhật các quy định mới mà còn mang lại nhiều cải tiến quan trọng, giúp các đơn vị hành chính sự nghiệp thích ứng tốt hơn với những thay đổi trong cơ chế quản lý tài chính. Cụ thể:

- *Tăng cường tính tự chủ tài chính*
- *Đáp ứng yêu cầu quản lý hiện đại*
- *Tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình*
- *Hỗ trợ công tác kiểm tra, giám sát*

• • • • •

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP
Ban hành theo Thông tư 24/2024/TT-BTC

Thay thế 04 Thông tư

Thông tư số 107/2017/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp

Thông tư số 108/2018/TT-BTC về hướng dẫn kế toán dự trữ quốc gia

Thông tư số 79/2019/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công

Thông tư số 76/2019/TT-BTC hướng dẫn kế toán tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi

Chế độ kế toán HCSN

- **Chứng từ kế toán**
- **Tài khoản kế toán**
- **Sổ kế toán**
- **Báo cáo tài chính**
- **Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động**

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng cho các đơn vị kế toán, bao gồm:

a) **Cơ quan nhà nước** (trừ UBND xã sử dụng NS cấp xã);

b) **Đơn vị sự nghiệp công lập** (trừ các ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cho phép áp dụng chế độ kế toán DN; tuy nhiên trường hợp các đơn vị này được bố trí dự toán NSNN từ nguồn kinh phí trong nước, tiếp nhận kinh phí viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu của ngân sách nhà nước, tiếp nhận kinh phí vay nợ nước ngoài theo dự án, có phát sinh kinh phí từ nguồn phí được khấu trừ, để lại theo pháp luật phí, lệ phí, thì phải lập báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này);

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Bổ sung:

1. Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng cho các đơn vị kế toán, bao gồm:

- c) Tổ chức chính trị; tổ chức chính trị - xã hội; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức, cơ quan, đơn vị khác là đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước;
- d) Tổ chức, cơ quan, đơn vị thực hiện cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Tổ chức, cơ quan, đơn vị được giao quản lý và ghi sổ kế toán tài sản kết cấu hạ tầng theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Bổ sung: Điều 3. Đơn vị kế toán, đơn vị hạch toán phụ thuộc và đầu mối chi tiêu

1. **Đơn vị kế toán** là DV có các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh, mở sổ kế toán, hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính.
2. Tùy thuộc, đơn vị kế toán có thể tổ chức các đơn vị hạch toán phụ thuộc, đầu mối chi tiêu trực thuộc đơn vị đảm bảo nguyên tắc tinh gọn, hiệu quả.

- a) **Đơn vị hạch toán phụ thuộc** là đơn vị cấp dưới của đơn vị kế toán, được thực hiện một số công việc kế toán nhất định theo sự phân công của đơn vị kế toán, cuối kỳ phải cung cấp thông tin, số liệu cho đơn vị kế toán lập báo cáo tài chính.
- b) **Đầu mối chi tiêu** là đơn vị cấp dưới của đơn vị kế toán, không thực hiện công việc kế toán. Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh tại đầu mối chi tiêu đều phải được hạch toán, ghi sổ kế toán tập trung tại đơn vị kế toán. Việc lập và luân chuyển chứng từ kế toán của đầu mối chi tiêu thực hiện theo hướng dẫn của đơn vị kế toán.

Khái quát CHỨNG TỪ KẾ TOÁN & NLKT

CŨ: Chứng từ kế toán

1. Trong quá trình thực hiện, các DV không được sửa đổi biểu mẫu chứng từ thuộc loại bắt buộc:

- Phiếu thu
- Phiếu chi
- Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng
- Biên lai thu tiền

2. Ngoài các chứng từ kế toán bắt buộc, DV được tự thiết kế mẫu chứng từ để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng phải đáp ứng tối thiểu 7 nội dung quy định tại Điều 16 Luật Kế toán, phù hợp với việc ghi chép và yêu cầu quản lý của đơn vị.

MỚI: Đ4 - Chứng từ kế toán

- 1. Các đơn vị kế toán được tự thiết kế chứng từ kế toán của đơn vị để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh phù hợp yêu cầu quản lý, đảm bảo đủ các thông tin phục vụ hạch toán kế toán, trừ trường hợp đã có quy định mẫu biểu chứng từ kế toán tại các văn bản pháp luật có liên quan.
- Chứng từ kế toán do đơn vị tự thiết kế phải phản ánh đúng bản chất của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh, tuân thủ các nội dung quy định tại **Luật Kế toán**, phù hợp với thông tin cần ghi sổ kế toán và yêu cầu quản lý của đơn vị.

ĐIỀU 16 – LUẬT KẾ TOÁN

Điều 16. Nội dung chứng từ kế toán

- 1) Tên và số hiệu của chứng từ kế toán;
- 2) Ngày, tháng, năm lập chứng từ kế toán;
- 3) Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân lập chứng từ kế toán;
- 4) Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân nhận chứng từ kế toán;
- 5) Nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- 6) Số lượng, đơn giá và số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính ghi bằng số; tổng số tiền của chứng từ kế toán dùng để thu, chi tiền ghi bằng số và bằng chữ;
- 7) Chữ ký, họ và tên của người lập, người duyệt và những người có liên quan đến chứng từ kế toán.

ĐIỀU 17 – LUẬT KẾ TOÁN

Điều 17. Chứng từ điện tử

- 1. Chứng từ điện tử được coi là chứng từ kế toán khi có các nội dung quy định tại Điều 16 của Luật này và được thể hiện dưới dạng dữ liệu điện tử, được mã hóa mà không bị thay đổi trong quá trình truyền qua mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc trên vật mang tin như băng từ, đĩa từ, các loại thẻ thanh toán.
- 2. Chứng từ điện tử phải bảo đảm tính bảo mật và bảo toàn dữ liệu, thông tin trong quá trình sử dụng và lưu trữ; phải được quản lý, kiểm tra chống các hình thức lợi dụng khai thác, xâm nhập, sao chép, đánh cắp hoặc sử dụng chứng từ điện tử không đúng quy định. Chứng từ điện tử được quản lý như tài liệu kế toán ở dạng nguyên bản mà nó được tạo ra, gửi đi hoặc nhận nhưng phải có đủ thiết bị phù hợp để sử dụng.
- 3. Khi chứng từ bằng giấy được chuyển thành chứng từ điện tử để giao dịch, thanh toán hoặc ngược lại thì chứng từ điện tử có giá trị để thực hiện nghiệp vụ kinh tế, tài chính đó, chứng từ bằng giấy chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi và kiểm tra, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán.

**TT 24-PL5: QUY TRÌNH IN, SẮP XẾP, ĐÓNG ĐẼ
LƯU TRỮ TÀI LIỆU KẾ TOÁN**

3.1.1. Chứng từ kế toán đưa vào lưu trữ là các chứng từ sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán, có đầy đủ các thông tin liên quan đến hạch toán kế toán bao gồm số bút toán, định khoản kế toán, số tiền phù hợp với từng định khoản đã hạch toán trên sổ kế toán, chữ ký người ghi sổ, kế toán trưởng/phụ trách kế toán, **trường hợp lưu trữ bản giấy phải có dấu hợp pháp của đơn vị**, ngoài ra phải có đầy đủ các yếu tố khác phù hợp với nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo quy định. Ngoài ra còn phải **kèm theo các chứng từ gốc và hồ sơ khác có liên quan** mà các hồ sơ chứng từ này là căn cứ để lập chứng từ ghi sổ kế toán (nếu có).

**TT 24-PL5: QUY TRÌNH IN, SẮP XẾP, ĐÓNG ĐẼ
LƯU TRỮ TÀI LIỆU KẾ TOÁN**

3.1.3. Đối chiếu và giao, nhận chứng từ kế toán bản giấy để đưa vào lưu trữ:

a) Người làm kế toán có chứng từ kế toán trong kỳ có trách nhiệm in **Bảng liệt kê chứng từ kế toán** (mẫu LK01) đối với mã kế toán viên của mình, đối chiếu với chứng từ đã hạch toán, sắp xếp lần lượt chứng từ trực tiếp ghi sổ kế toán với các chứng từ gốc và hồ sơ khác có liên quan đảm bảo đầy đủ, khớp đúng theo thứ tự đã sắp xếp trên bảng liệt kê được in ra; thực hiện rà soát, đối chiếu chính xác giữa thông tin số liệu trên chứng từ kế toán đã hạch toán, ghi sổ kế toán với thông tin số liệu trên Bảng liệt kê chứng từ kế toán. Sau đó ký trên bảng liệt kê và bàn giao toàn bộ Bảng liệt kê chứng từ kế toán và chứng từ đã hạch toán cho người được giao làm nhiệm vụ bảo quản, lưu trữ hồ sơ, tài liệu kế toán của đơn vị.

BẢNG LIỆT KẾ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Bảng liệt kê này bao gồm toàn bộ chứng từ phát sinh của đơn vị
Từ ngày:..... đến ngày.....

STT	Ngày ghi sổ	Số chứng từ ghi sổ (số bút toán)	Nội dung chứng từ	Tài khoản		Phát sinh	
				Nợ	Có	VND (Đơn vị: ...)	Nguyên tệ (nếu có)
A	B	C	D	E	G	1	2

TT 24-PL5: QUY TRÌNH IN, SẮP XẾP, ĐÓNG ĐỀ LƯU TRỮ TÀI LIỆU KẾ TOÁN

3.1.5. Đóng chứng từ kế toán

c) Sau khi đóng xong các tập chứng từ kế toán, đơn vị phải đánh số thứ tự liên tục toàn bộ các chứng từ, hồ sơ được đóng trong tập chứng từ kế toán bắt đầu từ số 01 đến hết (đánh số cả bảng liệt kê, chứng từ gốc và hồ sơ tài liệu kèm theo) để xác định tổng số tờ được đóng lưu trữ trong tập chứng từ kế toán. Phải dùng bút mực màu đỏ để đánh số thứ tự chứng từ lưu trữ, số này được ghi vào góc trên bên phải của mỗi tờ trong tập chứng từ. Trường hợp đánh nhầm số thì gạch đi và đánh lại ở bên cạnh; đối với những tờ đã bị bỏ sót, khi đánh số bổ sung thì được đánh số trùng với số của tờ trước đó và thêm chữ cái Latinh theo thứ tự abc ở sau, ví dụ: Tờ trước đó có số thứ tự 15 thì tờ đã bị bỏ sót phải được đánh số là 15a.

TT 24-PL5: QUY TRÌNH IN, SẮP XẾP, ĐÓNG ĐỀ LƯU TRỮ TÀI LIỆU KẾ TOÁN

3.1.5. Đóng chứng từ kế toán

c) Sau khi đóng xong các tập chứng từ kế toán, đơn vị phải đánh số thứ tự liên tục toàn bộ các chứng từ, hồ sơ được đóng trong tập chứng từ kế toán bắt đầu từ số 01 đến hết (đánh số cả bảng liệt kê, chứng từ gốc và hồ sơ tài liệu kèm theo) để xác định tổng số tờ được đóng lưu trữ trong tập chứng từ kế toán. Phải dùng bút mực màu đỏ để đánh số thứ tự chứng từ lưu trữ, số này được ghi vào góc trên bên phải của mỗi tờ trong tập chứng từ. Trường hợp đánh nhầm số thì gạch đi và đánh lại ở bên cạnh; đối với những tờ đã bị bỏ sót, khi đánh số bổ sung thì được đánh số trùng với số của tờ trước đó và thêm chữ cái Latinh theo thứ tự abc ở sau, ví dụ: Tờ trước đó có số thứ tự 15 thì tờ đã bị bỏ sót phải được đánh số là 15a.

TÀI KHOẢN KẾ TOÁN & PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

Về tài khoản phản ánh Tài sản

Bổ sung thêm tài khoản 135: Phải thu kinh phí được cấp

- Trước đây kinh phí được cấp được ghi đơn ở tài khoản 008 thì với sự thay đổi mới này ta có thể thấy Kinh phí được cấp ở **nguồn thường xuyên giao tự chủ** được hiểu là tài sản của đơn vị và được ghi nhận doanh thu ngay thời điểm được giao dự toán.
- Nợ TK 135/Có TK 511 đồng thời ghi Nợ TK 008
- Mặt khác, với kinh phí nhà nước cấp ở **nguồn thường xuyên không giao tự chủ** được ghi đơn và chỉ ghi nhận doanh thu khi thoả mãn điều kiện và đầy đủ hồ sơ, chứng từ.

Tài khoản phản ánh Nợ phải trả

Bổ sung tài khoản 353: Các quỹ phải trả như Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ bổ sung thu nhập mà các khoản này trước đây được xếp vào **Tài khoản 431: Các quỹ**

Tài khoản phản ánh Doanh thu:
Tài khoản 511: Doanh thu không
chi tiết thành TK 5111 và TK 5112
 nữa, do đó sẽ thuận lợi và đơn
 giản hơn trong công tác hạch toán

Tài khoản Xác định kết quả 911

Thông tư 107/2017/TT-BTC			Thông tư 24/2024/TT-BTC	
Số hiệu tài khoản cấp 1	Số hiệu tài khoản cấp 2	Nội dung phản ánh	Số hiệu tài khoản	Nội dung phản ánh
TK 911		Xác định kết quả		
	9111	Xác định kết quả hành chính, sự nghiệp		Xác định kết quả
	9112	Xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ	TK 911	
	9113	Xác định kết quả hoạt động tài chính		
	9114	Xác định kết quả hoạt động khác		

Tài khoản Thặng dư (Thâm hụt) 421

TK 421		Thặng dư (thâm hụt) lũy kế		
	4211	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động hành chính, sự nghiệp		
	4212	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ	Tài khoản	Thặng dư (thâm hụt)
	4213	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động hoạt động tài chính	421	lũy kế
	4214	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động hoạt động khác		

008 – Dự toán chi hoạt động

0081 – Năm trước

00811: DT không giao tự chủ
(CŨ: chi TX)

-> 008111: Tạm ứng
008112: Thực chi

00812: DT giao tự chủ

(CŨ: chi không TX) -> 008121: Tạm ứng
008122: Thực chi

0082 – Năm nay

00821: DT không giao tự chủ
(CŨ: chi TX)

-> 008211: Tạm ứng
008212: Thực chi

00822: DT giao tự chủ

(CŨ: chi không TX) -> 008221: Tạm ứng
008222: Thực chi

Các TK phản ánh thu trong bảng

- 511 - Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp
- 512 - Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài
- 514 - Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại
- 515 - Doanh thu tài chính
- 518 - Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ
- 531 - Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ
- 711 - Thu nhập khác

511 - Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp

- TK phản ánh doanh thu từ kinh phí NSNN cấp cho hoạt động của DV:
 - + cấp bằng giao dự toán chi hoạt động, chi đầu tư
 - + cấp bằng lệnh chi tiền
- Không phản ánh kinh phí NSNN cấp giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hỗ trợ thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN của DVSNCL (->531)

531 - Doanh thu từ h.động SX kinh doanh, dịch vụ

- a) Doanh thu từ DVSNC sử dụng NS:
 - + DV tự tổ chức thu
 - + KP cung cấp hoạt động DVSNC từ NSNN;(bao gồm cả KP NSNN cấp giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hỗ trợ thực hiện hoạt động DVSNC sử dụng NSNN của DVSNCL)
- > trường hợp dự toán NS được giao không tách và nêu rõ được phần kinh phí hỗ trợ hoạt động DVSNC sử dụng NSNN và hỗ trợ hoạt động chung của đơn vị thì không ghi nhận doanh thu vào TK này.
- b) Doanh thu từ DVSNC không sử dụng NS, doanh thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ khác đơn vị được phép thực hiện theo quy định của pháp luật.

- 512 - Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài: DT từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài cho đơn vị và DT từ nguồn vay nợ nước ngoài...
- 514 - Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại: DT đơn vị được hưởng từ tiền thu phí được khấu trừ, để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.
- 515 - Doanh thu tài chính: Tiền lãi: Lãi tiền gửi ngân hàng, kho bạc; lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu...
- 518 - Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ: DT phát sinh từ các nguồn thu hoạt động nghiệp vụ của một số đơn vị được phép để lại để sử dụng cho hoạt động của đơn vị, DT từ nguồn thu Đảng phí để lại cho hoạt động của CQ Đảng; DT từ các nguồn thu được để lại sử dụng cho hoạt động chung của CQ, DV thuộc các tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị khác theo quy định của pháp luật;...

711 - Thu nhập khác

- - Thu nhập từ hoạt động xử lý tài sản: thanh lý, nhượng bán tài sản bổ sung Quý phát triển hoạt động sự nghiệp
- - Thu từ bán hồ sơ thầu trong trường hợp được đề lại đơn vị;
- - Thu tiền phạt do khách hàng mua hàng, sử dụng dịch vụ vi phạm hợp đồng,
- - Các khoản thu nhập khác không thường xuyên như nhận được quà tặng bằng tiền, hiện vật của tổ chức, cá nhân trong nước;
- ...

Các TK phản ánh thu ngoài bảng

- + TK 008 - Dự toán chi hoạt động
- + TK 012 - Phí được khấu trừ, để lại (CŨ: 014)
- + TK 013 - Kinh phí hoạt động nghiệp vụ
(CŨ: 018 - Thu hoạt động khác được để lại)
- + TK 011 - Kinh phí ngân sách cấp bằng tiền
(CŨ: 012 - Lệnh chi tiền thực chi)
- + TK 009 - Dự toán chi đầu tư
(CŨ: 009 - Dự toán đầu tư XD CB)
- + TK 005 - Lệnh chi tiền tạm ứng (CŨ: 013)
- + TK 006 - Dự toán vay nợ nước ngoài
- + TK 007 - Dự toán viện trợ không hoàn lại (CŨ: 004)

- 511 - Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp
 - + TK 008 - Dự toán chi hoạt động
 - + TK 011 - Kinh phí ngân sách cấp bằng tiền
 - + TK 005 - Lệnh chi tiền tạm ứng
 - + TK 009 - Dự toán chi đầu tư
 - 512 - Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài
 - + TK 006 - Dự toán vay nợ nước ngoài *(nếu có)*
 - + TK 007 - Dự toán trợ không hoàn lại *(nếu có)*
 - 514 - Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại
 - + TK 012 - Phí được khấu trừ, để lại
 - 518 - Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ
 - + TK 013 - Kinh phí hoạt động nghiệp vụ
- (nếu có yêu cầu quyết toán theo ML NSNN)*

THAY ĐỔI: ĐỐI VỚI PHẦN NSNN cấp

- CŨ:** TK 511 - Thu hoạt động do NSNN cấp
- 5111 - Thường xuyên
 - 5112 - Không thường xuyên

MỚI:

- * TK 511 - Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp
 - Kinh phí NSNN cấp:
 - + Giao tự chủ (nguồn 13)
 - + Không giao tự chủ (nguồn 12)
- * TK 008 - Dự toán chi hoạt động
 - + 00821: DT không giao tự chủ
 - + 00822: DT giao tự chủ

KHÁI NIỆM MỚI VỀ DOANH THU

- DOANH THU KHÔNG TRAO ĐỔI:

Không phải bồi hoàn trực tiếp hoặc chỉ bồi hoàn danh nghĩa (VD: NSNN cấp cho hoạt động của DV)
+ CÒ ĐIỀU KIỆN: Chi theo nội dung đã quy định sẵn (VD: Nguồn NSNN cấp không giao tự chủ - nguồn 12, thu tài trợ...)

+ KHÔNG CÒ ĐIỀU KIỆN: DV dc quyết định chi tiêu cho hoạt động của DV (VD: Nguồn NSNN cấp giao tự chủ - nguồn 13)

- DOANH THU TRAO ĐỔI:

Phải bồi hoàn trực tiếp cho bên khác 1 giá trị tương đương (bằng hàng hoá, dịch vụ, hoặc quyền sử dụng TS) (VD: Cung cấp DV SNC, bán SP, cho thuê TS, lãi TGNH...)

KHÁI NIỆM MỚI VỀ DOANH THU

Doanh thu từ giao dịch không trao đổi

- Kinh phí NSNN cấp
- Kinh phí viện trợ, hỗ trợ
- Kinh phí từ nguồn vay nợ nước ngoài của CP, CQDP
- Kinh phí khác

Không kèm điều kiện sử dụng KPhí

Ghi nhận doanh thu ngay

Doanh thu từ giao dịch trao đổi

- Doanh thu cung cấp DV SNC
- Doanh thu bán SP, hàng hóa
- Doanh thu từ cho thuê tài sản
- Doanh thu từ tiền lãi
- Các khoản doanh thu khác

Kèm điều kiện sử dụng kinh phí

Ghi nhận doanh thu khi thỏa mãn điều kiện sử dụng KPhí

Ghi nhận doanh thu khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu đối với từng loại giao dịch

Giao và rút dự toán

Nguồn tự chủ

Nguồn không tự chủ

1. Giao DT:

1. Giao DT:

(1a) Nợ 1351

(1) Nợ 00821

Có 511

(1b) Nợ 00822

2. Rút DT:

2. Rút DT:

(2a) Nợ 112,

(2a) Nợ 611, 211, 331...

612, 211, 331,
642...

Có 511: Nếu rút
thực chi

Có 1351

Có 1351: Nếu rút

(2b) Có 00822

tạm ứng

(2b) Có 00821

TK 135 - Phải thu kinh phí được cấp

* PA khoản phải thu và số nhận trước phát sinh trong quan hệ thanh toán kinh phí được cấp giữa đơn vị kế toán với NSNN, nhà tài trợ, đơn vị kế toán cấp trên.

+ 135.1 - Phải thu từ NSNN

+ 135.2 - Phải thu từ nhà tài trợ

+ 135.3 - Phải thu từ đơn vị kế toán cấp trên

+ Doanh thu KHÔNG CÓ ĐIỀU KIỆN: (VD: Nguồn NSNN cấp giao tự chủ - nguồn 13)

-> ghi nhận DT ngay: Nợ 135/ Có 511

+ Doanh thu CÓ ĐIỀU KIỆN: (VD: thu tài trợ)

-> khi thu - chưa ghi nhận DT: Nợ 111, 112/ Có 135

-> Khi chi - có đủ hồ sơ chứng từ -> ghi nhận DT:

Nợ 642, 154, 211.../ Có 111, 112

Nợ 135/ Có 711

MỞI: Các TK phản ánh chi

- 611 - Chi phí hoạt động không giao tự chủ
- 612 - Chi phí hoạt động giao tự chủ
- 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang
- 632 - Giá vốn hàng bán
- 642 - Chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ
- 641 - Chi phí bán hàng
- 615 - Chi phí tài chính
- 811 - Chi phí khác

611 - Chi phí hoạt động không giao tự chủ

* TK phản ánh các khoản chi phí phục vụ cho các hoạt động không được giao tự chủ tài chính, không được khoán chi

(Không phản ánh chi phí hoạt động DVSNC sử dụng ngân sách theo hình thức giao nhiệm vụ)

-> Có thể chi từ các nguồn:

- + NSNN cấp không giao tự chủ (cấp bằng dự toán, lệnh chi tiền)
- + Phí được khấu trừ, để lại
- + Thu từ hoạt động nghiệp vụ
- + Từ nhà tài trợ nước ngoài

612 - Chi phí hoạt động giao tự chủ

- TK này chỉ áp dụng đối với:

+ CQNN

+ Đơn vị không có hoạt động SX, KD, DV (531)

phần ảnh CP trong kỳ của các hoạt động mà DV được giao tự chủ tài chính, được khoán chi, cả các khoản phân phối từ kinh phí tiết kiệm được cuối kỳ để chi bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi và trích lập các quỹ có tính chất phải trả (Quỹ dự phòng ổn định thu nhập...).

- Các đơn vị sự nghiệp công lập; đơn vị khác có hoạt động SX, KD, DV phải sử dụng các TK chi phí phù hợp (154, 641, 642,...) mà không hạch toán chi phí vào TK này.

Các TK phân ánh chi phí SX KD, DV

154 - Chi phí SX, KD, DV dở dang: PA chi phí SX, KD, DV (NVL, nhân công, SX chung) phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, dịch vụ ở đơn vị kế toán có hoạt động sản xuất KD, DV

632 - Giá vốn hàng bán: PA giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán ra và dịch vụ (hoặc phần dịch vụ) đã hoàn thành trong kỳ đối với đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ theo quy định

Các TK phần ảnh chi phí SX KD, DV

641 - Chi phí bán hàng: P/a các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong kỳ: chi phí liên quan đến chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành, chi phí đóng gói, vận chuyển, biểu tặng sản phẩm,...

642 - Chi phí quản lý hoạt động SX, KD, DV: P/a chi phí quản lý đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, DV trong kỳ: Lương, các khoản trích theo lương; lệ phí môn bài, lệ phí giao thông, lệ phí cầu phà, ... chi phí bằng tiền khác như tiếp khách, hội nghị khách hàng,...

615 - Chi phí tài chính: khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí liên quan đến việc góp vốn vào đơn vị khác; chi phí vay vốn; chiết khấu thanh toán cho người mua; dự phòng tổn thất đầu tư và các khoản CP tài chính khác...

811 - Chi phí khác:

- - CP thanh lý tài sản (DVSNCL nhóm 1,2,3)
- - CP ứng với giá trị còn lại của TSCĐ khi thực hiện thanh lý, nhượng bán, thiếu đã có quyết định xử lý; điều chuyển...
- - Khoản phạt đơn vị phải gánh chịu do vi phạm hợp đồng kinh tế;
- - Các khoản chi phí khác.

511 - DT kinh phí NSNN cấp
512 - DT nhà tài trợ nước
ngoài
514 - DT phí được khấu trừ,
để lại
518 - DT hoạt động nghiệp
vụ
531 - DT hoạt động SX, KD,
DV
515 - DT tài chính
711 - Thu nhập khác

611 - CP hoạt động không
giao tự chủ
612 - CP hoạt động giao tự
chủ
154 - CP SX, KD, DV dở
dang
632 - Giá vốn hàng bán
642 - CP quản lý hoạt động
SX, KD, DV
641 - CP bán hàng
615 - CP tài chính
811 - Chi phí khác

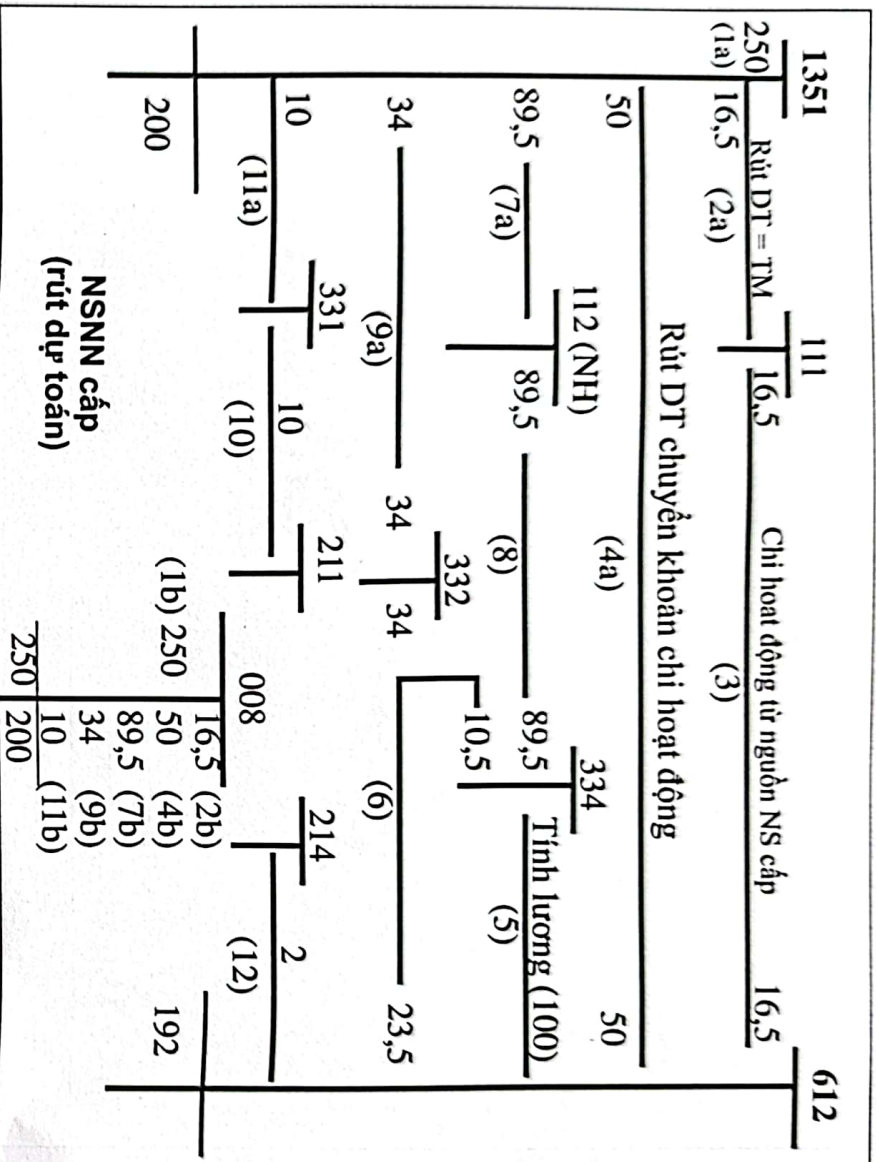
**Nguồn NSNN cấp giao tự chủ
(CANN, DVSNCL không có thu dịch vụ)**

MỚI

CŨ

**1. Giao DT:
(1a) NỢ 1351
CÓ 511
(1b) NỢ 00822**

**1. Giao DT:
(1) NỢ 00821**



Hạch toán Tài sản

*** BỎ TK 366 - Các khoản nhận trước chưa ghi thu**
 -> Chuyển sang theo dõi tại TK 421 - Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

*** BỎ TK 213 - Tài sản cố định vô hình**

-> Theo dõi TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình trên cùng TK cấp 1:

TK 211 - TSCĐ của đơn vị

+ TK 2111 - TSCĐHH

+ TK 2113 – TSCĐVH

*** BỎ SUNG TK 003 - Công cụ, dụng cụ đang sử dụng**

	TK 612	TK 911	TK 511
334, 3388	192	Kết chuyển chi phí	Kết chuyển doanh thu
50	50	242	250
Tinh số tiết kiệm chi để chi TNTT, phúc lợi, khen thưởng	242	250	250
TK 211	TK 421		
10	8	Kết chuyển thặng dư	
	8	8	
	TK 214		
	2		

	TK 612	TK 911	TK 511
334, 3388	192	Kết chuyển chi phí	Kết chuyển doanh thu
50	50	192	250
Hạch toán vào năm sau khi chi TNTT, khen thưởng, phúc lợi	192	250	250
TK 4688	TK 421		
50	58	Kết chuyển thặng dư	
KP mang sang năm sau	58	58	
	TK 214		
	2		
		TK 211	
		10	

TK 468 - Nguồn KP mang sang năm sau
+ 4681: KP cải cách tiền lương
+ 4688: Kinh phí khác

Nếu không tạm chi trong năm

	TK 642, 632, 641	TK 911	TK 511
353	192	Kết chuyển chi phí	Kết chuyển doanh thu
35 (1c)	35	227	250
Số tiết kiệm chi để trích quỹ bổ sung thu nhập, phúc lợi, khen thưởng			
TK 4311	TK 421	TK 135	TK 112
15	15	50 (1a)	50
Trích quỹ phát triển HDSN	Kết chuyển thặng dư	Rút DT trích quỹ chuyển sang TGNH	
TK 211	TK 214	TK 008	
10	2	50 (1b)	

DVSNCL nhóm 1,2,3

	TK 642, 632, 641	TK 911	TK 511
334, 3388	192	Kết chuyển chi phí	Kết chuyển doanh thu
35	35 (1)	35	250
Tinh số tiết kiệm chi để chi CNTT, phúc lợi, khen thưởng			
TK 4688	TK 421	TK 135	TK 112
15	15	200	35
KP mang sang năm sau	Kết chuyển thặng dư	Rút DT CK chi CNTT, phúc lợi, khen thưởng	
TK 211	TK 214	TK 008	
10	2	35 (2b)	

DVSNCL nhóm 4

ĐỔI TÊN CÁC QUỸ

- * Đổi tên TK 353 - Các quỹ phải trả
(Cũ: Các quỹ đặc thù)
- + 3531 - Quỹ bổ sung thu nhập (thay 4313)
 - + 3532 - Quỹ khen thưởng (thay 4311)
 - + 3533 - Quỹ phúc lợi (thay 4312)
 - + 3534 - Quỹ dự phòng ổn định thu nhập (thay 4315)
- + 3538 - Các quỹ phải trả khác
- * Đổi tên TK 431 - Các quỹ thuộc đơn vị
(Cũ: Các quỹ)
- + 4311 - Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (thay 4314)
 - + 4318 - Quỹ khác thuộc đơn vị

Nguồn NSNN cấp không giao tự chủ

1. Giao DT; Nợ 00821

- | | |
|-----------------------------|-------------------------------|
| 2. Rút thực chi | 2. Rút tạm ứng |
| (2a) Nợ 611, 211,
331... | (2a) Nợ 111, 331...
Có 135 |
| Có 511 | (2b) Có 008211 |
| (2b) Có 008212 | 3. Hoàn ứng |
| | (3a) Nợ 135
Có 511 |

- | |
|-----------------------|
| (3b) Có 008211: (âm) |
| (3c) Có 008212: dương |

Nguồn NSNN cấp

KP NSNN chưa ghi nhận doanh thu trong năm mà cuối ngày 31/12 đơn vị đã đủ khối lượng, hồ sơ thanh toán để ghi nhận tài sản, chi phí,... trong năm (nhưng chưa thực hiện thanh toán với KBNN), dự kiến sẽ rút dự toán trong thời gian chính lý quyết toàn ngân sách (tháng 01 năm sau) và số liệu này sẽ được quyết toán vào ngân sách năm trước:

- Khi nhận hồ sơ: **Nợ 611, 211/ Có 331, 141, 3388...**
- Ngày 31/12, căn cứ vào hồ sơ, khối lượng hoàn thành đơn vị đã hạch toán tài sản, chi phí,... để ghi nhận doanh thu tương ứng, ghi: **Nợ 135/ Có TK 511**
- Trong tháng 01 năm sau (thời gian chính lý quyết toán ngân sách), đơn vị rút dự toán NSNN năm trước (bút toán được ghi nhận vào thời điểm hiện tại), ghi:
Nợ TK 331, 111, 112,.../ Có TK 1351
Có TK 008 (năm trước)

531 - Doanh thu từ h.động SX kinh doanh, dịch vụ

531	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ
5311	Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu
5312	Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ ngân sách nhà nước

531 - Doanh thu từ h.động SX kinh doanh, dịch vụ

- a) Doanh thu từ DVSNCL sử dụng NS:

+ DV tự tổ chức thu -> 5311

+ KP cung cấp hoạt động DVSNCL từ NSNN -> 5312

(bao gồm cả KP NSNN cấp giao nhiệm vụ, đặt hàng, đầu thầu hoặc hỗ trợ thực hiện hoạt động DVSNCL sử dụng NSNN của DVSNCL)

-> trường hợp dự toán NS được giao không tách và nêu rõ được phần kinh phí hỗ trợ hoạt động DVSNCL sử dụng NSNN và hỗ trợ hoạt động chung của đơn vị thì không ghi nhận doanh thu vào TK này.

- b) Doanh thu từ DVSNCL không sử dụng NS, doanh thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ khác đơn vị được phép thực hiện theo quy định của pháp luật. -> 5311

TK 531		TK 111	TK 1121.1	TK 111	TK 154
	(1)	(2)			
Thu dịch vụ, học phí,... bằng tiền mặt		Nợ KB			
	TK 131	(6)			
Số nợ học phí, dịch vụ...		Trả nợ			
				Chuyển khoản chỉ từ nguồn thu dịch vụ	
Rút DT cấp bù, miễn giảm HP					
	(5a)				
TK 008		(1) Nợ TK 111/ Có TK 531			
		(2) Nợ TK 1121/ Có TK 111			
		(3) Nợ TK 131/ Có TK 531			
		(4) Nợ TK 008			
		(5a) Nợ TK 1121/ Có TK 531			
		(5b) Có TK 008			
		THU DỊCH VỤ			
Giao DT cấp bù, miễn giảm học phí	Rút DT				
(4)	(5b)				

TK 531	TK 131 (BH)	TK 331(BH)	TK 112
(3) Số được BH chấp nhận quyết toán 70	(2) Số đề nghị BH thanh toán 110	(1) BH cấp tạm ứng 90	
5	(4) Nếu không được duyệt quyết toán với BH	5	
<ul style="list-style-type: none"> - BHYT ứng trước 90%: 90.000 - Số đơn vị đề nghị: 110.000 - Số BHYT thẩm định trong năm: 105.000 - Số BHYT quyết toán trong năm: 70.000 - Số BHYT chưa quyết toán: 35.000 - Dự Có 131 (BH): là số tiền đơn vị chờ duyệt quyết toán với BHYT (35tr) - Dự Nợ 331 (BH): là số tiền phải đòi BHYT (15) 			

TK 154	632 Gia vốn HB	TK 911
96	64	64
32		
<ul style="list-style-type: none"> - BHYT ứng trước 90%: 90.000 - Số đơn vị đề nghị: 110.000 - Số BHYT thẩm định trong năm: 105.000 - Số BHYT quyết toán trong năm: 70.000 (TK 531) - Tỷ lệ số QT/ số thẩm định: $70/105 = 2/3$ - Tổng chi phí đã chi: 96.000 (TK 154) - K/c CP dở dang sang hoàn thành: $96 \times 2/3 = 64.000$ - Lãi: $70 - 64 = 6.000$ 		

TK 112 (KB)	TK 111	TK 154, 642, 641	TK 632
Rút từ TK T/G về quỹ TM	Chi TM cho hoạt động từ nguồn thu dịch vụ	Kết chuyển giá vốn	
Chuyển khoản từ TK T/G chi dịch vụ			
TK 112 (NH)	TK 334		
89,5	89,5	Tính lương (100)	
TK 332	10,5		
34	34		23,5
	TK 152,153		
10		5	
TK 211	TK 214		
10	2		
Ghi tăng TS	Hao mòn, Khấu hao TSCD		
		4311	421
		2	
		Cuối năm KC số khấu hao	

CŨ - TT 107

MỚI - TT 24

I. TS mua từ nguồn NSNN cấp:

- (a) Nợ 211 (a) Nợ 211
Có 36611 Có 135: tự chủ
- (b) Có 008 (b) Có 511: ko tự chủ
(b) Có 008

II. TS mua từ nguồn thu dịch vụ:

- (a) Nợ 211/Có 112 (a) Nợ 211
- (b) Nợ 43141/ Có 43142 Có 112, 111

III. TS mua từ Quỹ PTHDSN:

- (a) Nợ 211/Có 112 (a) Nợ 211/Có 112
- (b) Nợ 43141/ Có 43142 (b) Nợ 4311/ Có 421

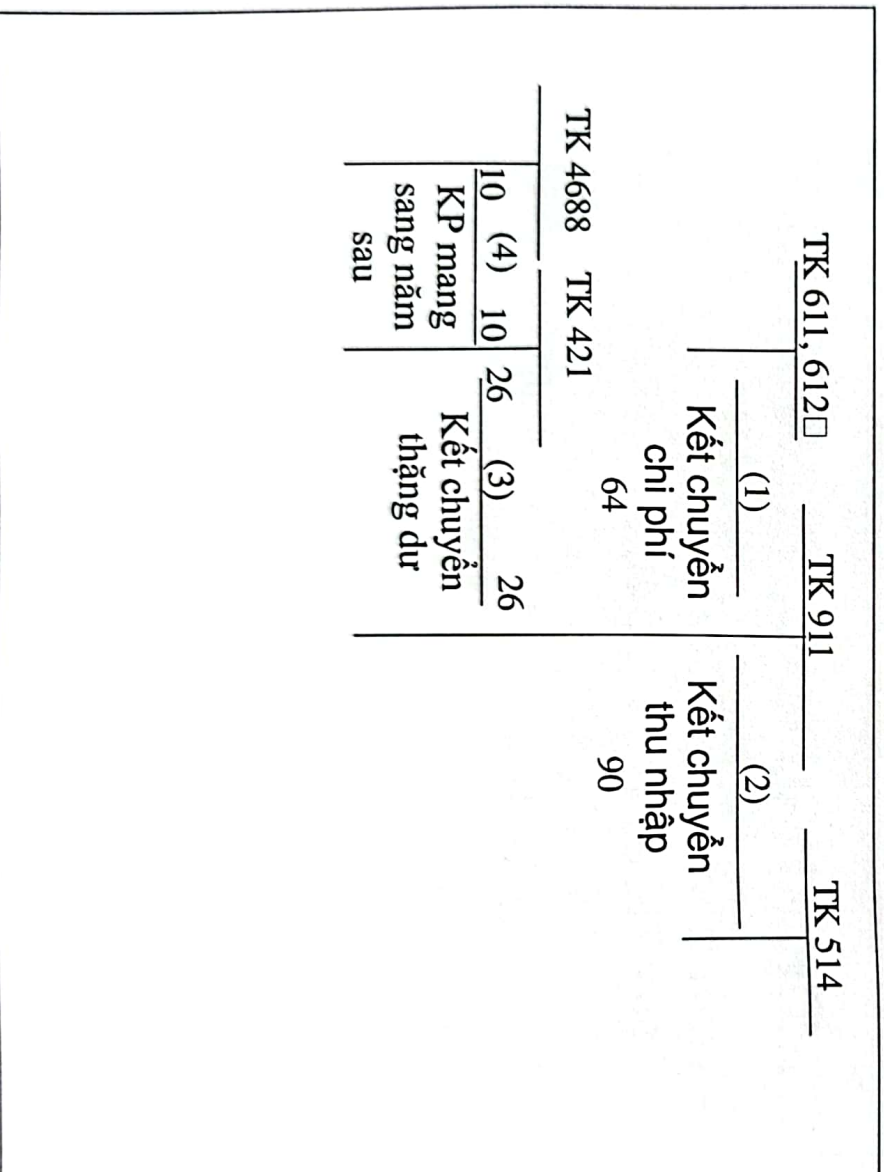
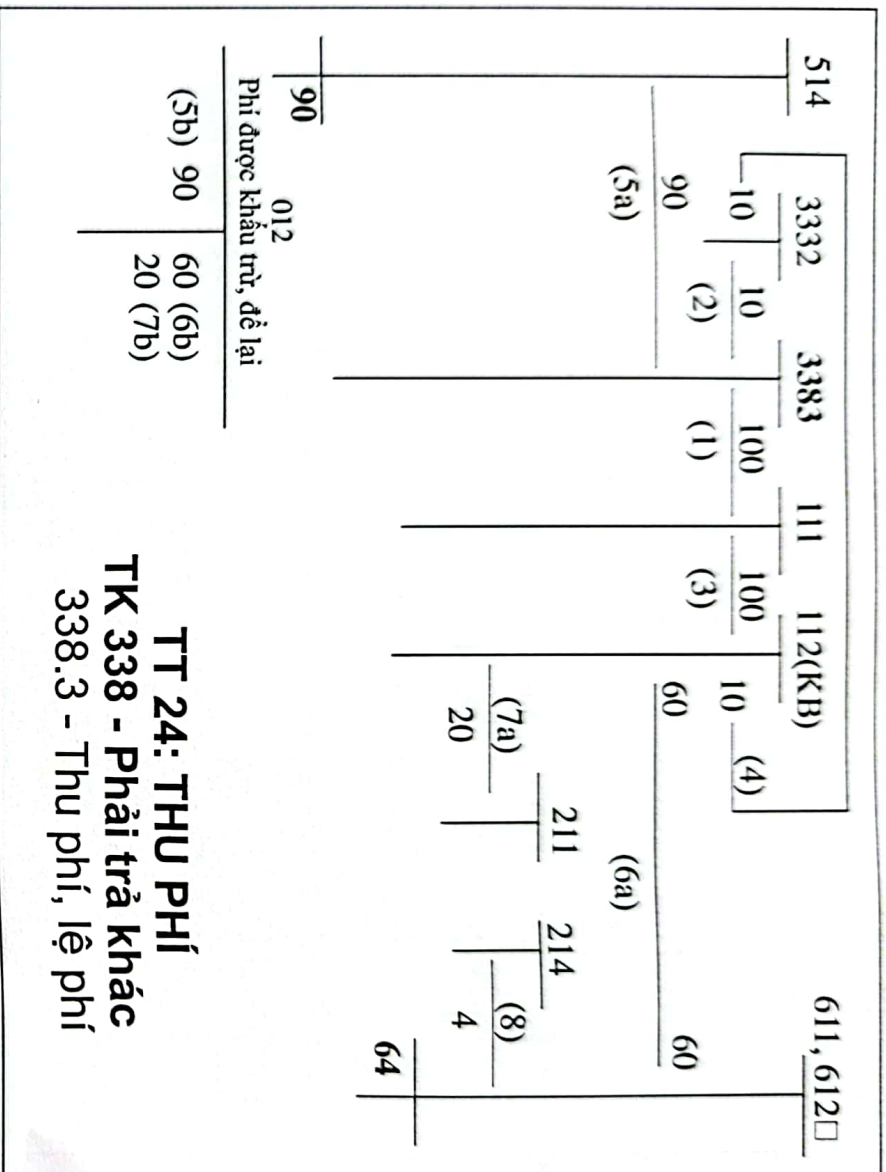
Thu tài trợ - TT 16 trường học

(Doanh thu CÓ ĐIỀU KIỆN)

- + Khi thu - chưa ghi nhận DT:
Nợ 111, 112/ Có 1352
- + Khi chi - có đủ hồ sơ chứng từ -> ghi nhận DT:
Nợ 811, 642, 154,.../ Có 111, 112
Nợ 1352/ Có 711
- + Khi mua tài sản - có đủ hồ sơ chứng từ -> ghi nhận DT:
Nợ 211.../ Có 111, 112
Nợ 1352/ Có 711

TRÍCH KHẤU HAO, TÍNH HAO MÒN TS

- Tính hao mòn TSCĐ:
Nợ TK 611, 612, 642...
Có TK 214
- Trích khấu hao:
+ Khi trích:
Nợ TK 154, 641, 642
Có TK 214
- + Cuối năm kết chuyển:
Nợ TK 421
Có TK 4311



THU LỆ PHÍ

Vì nguồn này phải nộp NSNN 100% nên

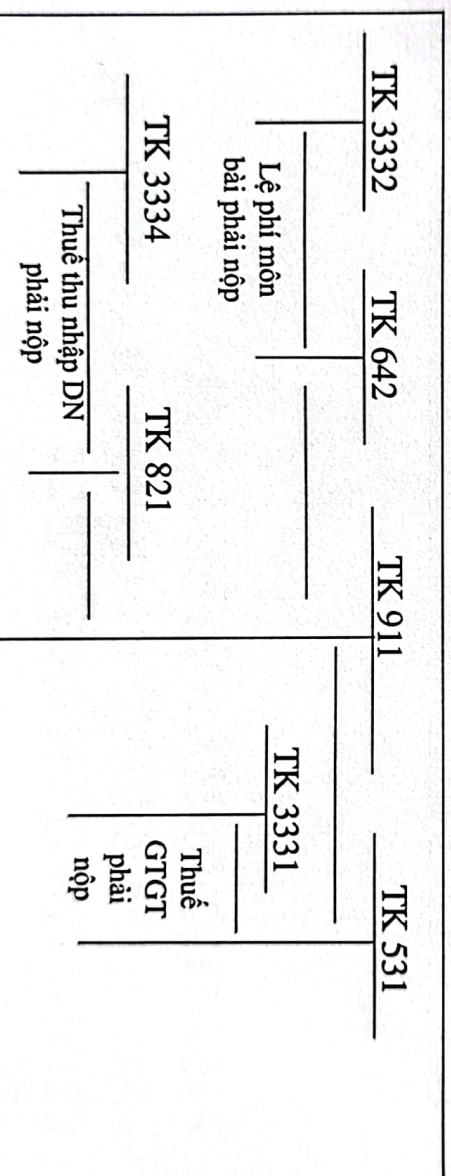
- Khi thu:

Nợ 111, 112/ Có 333.2

- Nộp vào NSNN:

Nợ 333.2/ Có 111, 112

(không phải qua 3388 làm gì)



TK 642, 612, 632, 641		TK 911	TK 511
192	Kết chuyển chi phí		
	192	250	250
TK 468 – Nguồn KP mang sang năm sau + 4681: KP cải cách tiền lương + 4688: Kinh phí khác		Kết chuyển doanh thu	
TK 4688	TK 421		TK 135
50	50	250	200
KP mang sang năm sau	8		50
TK 211	TK 214	TK 008	
10	2	250	200(2b)

- HƯỚNG DẪN CHUYỂN SỐ DƯ
- SỬ DỤNG ĐỔI VỀ CÁCH LẬP BÁO CÁO TÀI
CHÍNH THEO THÔNG TƯ 24